

HSK 3.0 Level 3 Vocabulary List

All 644 words with pinyin and English · free from [lexitrail.com/hsk-3-0/level-3.html](https://www.lexitrail.com/hsk-3-0/level-3.html) · practise them by recall, not rereading

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
1	前面	qiánmiàn	front
2	后面	hòumiàn	behind
3	苹果	píngguǒ	apple
4	每	měi	every, each
5	咖啡	kāfēi	coffee
6	跑步	pǎobù	run
7	开始	kāishǐ	begin
8	跳舞	tiàowǔ	dance
9	游泳	yóuyóǒng	swim
10	希望	xīwàng	hope
11	把	bǎ	hold
12	搬	bān	move
13	被	bèi	cover
14	比较	bǐjiào	compare
15	比赛	bǐsài	Match
16	变化	biànhuà	change
17	衬衫	chènshān	shirt
18	城市	chéngshì	City
19	除了	chúle	except, besides
20	当然	dāngrán	Of course
21	电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
22	感冒	gǎnmào	get a cold
23	关系	guānxì	relationship
24	害怕	hàipà	Fear
25	环境	huánjìng	Environment
26	会议	huìyì	Meeting
27	简单	jiǎndān	simple
28	结婚	jiéhūn	marry
29	结束	jiéshù	End

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
30	解决	jiějué	Solve
31	久	jiǔ	long
32	旧	jiù	old,used
33	决定	juéding	Decision
34	空调	kōngtiáo	Air conditioner
35	裤子	kùzi	trousers
36	留学	liúxué	Overseas Study
37	马	mǎ	Horse
38	胖	pàng	fat
39	啤酒	píjiǔ	Beer
40	其实	qíshí	actually
41	奇怪	qíguài	strange
42	裙子	qúnzi	skirt
43	容易	róngyì	easily
44	世界	shìjiè	world
45	双	shuāng	double, pair
46	甜	tián	sweet
47	同意	tóngyì	Agree
48	突然	tūrán	suddenly
49	为了	wèile	in order to
50	文化	wénhuà	Culture
51	香蕉	xiāngjiāo	Banana
52	需要	xūyào	Need
53	游戏	yóuxì	Game
54	张	zhāng	Zhang (surname)
55	只有..... 才.....	zhǐyǒu...cái...	only if
56	终于	zhōngyú	finally
57	种	zhǒng	species
58	注意	zhùyì	Be careful
59	总是	zǒngshì	always
60	安排	ānpái	arrange
61	按照	ànzhào	according to

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
62	保护	bǎohù	protect
63	保证	bǎozhèng	ensure
64	本来	běnlái	originally
65	标准	biāozhǔn	standard
66	表格	biǎogé	form
67	表演	biǎoyǎn	perform
68	并且	bìngqiě	also
69	不得不	bùdébù	have to
70	不仅	bùjǐn	not only
71	长城	chángchéng	The Great Wall
72	成功	chénggōng	Success
73	从来	cónglái	Always
74	存	cún	Deposit
75	错误	cuòwù	error
76	大概	dàgài	Probably
77	大使馆	dàshǐguǎn	Embassy
78	大约	dàyuē	about
79	大夫	dàifu	Doctor
80	刀	dāo	knife
81	到底	dàodǐ	To the end
82	调查	diàochá	investigation
83	发生	fāshēng	Happen
84	发展	fāzhǎn	Development
85	反对	fǎnduì	Opposition
86	房东	fángdōng	landlord
87	丰富	fēngfù	rich
88	富	fù	rich
89	父亲	fùqīn	father
90	复印	fùyìn	To copy
91	复杂	fùzá	complex
92	负责	fùzé	Be responsible for
93	赶	gǎn	catch up with
94	敢	gǎn	dare

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
95	感情	gǎnqíng	feeling
96	高速公路	gāosùgōnglù	Expressway
97	各	gè	various
98	工资	gōngzī	wages
99	功夫	gōngfu	Kungfu
100	共同	gòngtóng	common
101	挂	guà	hang
102	观众	guānzhòng	Audience
103	管理	guǎnlǐ	Administration
104	光	guāng	light
105	广播	guǎngbō	Radio broadcast
106	规定	guīdìng	Regulations
107	果汁	guǒzhī	fruit juice
108	过程	guòchéng	process
109	合格	hége	qualified
110	互联网	hùliánwǎng	Internet
111	互相	hùxiāng	each other
112	火	huǒ	fire
113	基础	jīchǔ	Basics
114	积极	jījí	positive
115	及时	jíshí	timely
116	记者	jìzhě	Reporter
117	技术	jìshù	technology
118	继续	jìxù	Continue
119	家具	jiājù	furniture
120	价格	jiàgé	Price
121	坚持	jiānchí	Insist
122	建议	jiànyì	proposal
123	将来	jiānglái	future
124	交流	jiāoliú	Communication
125	节约	jiéyuē	save
126	紧张	jǐnzhāng	Nervous
127	精彩	jīngcǎi	Marvellous

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
128	经济	jīngjì	Economics
129	经历	jīnglì	experience
130	经验	jīngyàn	experience
131	京剧	jīngjù	Beijing opera
132	警察	jǐngchá	Policeman
133	景色	jǐngsè	scenery
134	举办	jǔbàn	hold
135	空	kōng	empty
136	恐怕	kǒngpà	I'm afraid
137	困	kùn	sleepy
138	困难	kùnnan	difficulty
139	浪费	làngfèi	Waste
140	理发	lǐfà	Haircut
141	理解	lǐjiě	Understand
142	连	lián	even
143	联系	liánxì	contact
144	另外	lìngwài	in addition
145	乱	luàn	chaos
146	麻烦	máfan	trouble
147	美丽	měilì	beautiful
148	民族	mínzú	Nation
149	母亲	mǔqīn	mother
150	难道	nándào	could it be said that ...
151	内	nèi	within
152	内容	nèiróng	content
153	能力	nénglì	ability
154	暖和	nuǎnhuo	warm
155	判断	pànduàn	judge
156	批评	pīpíng	criticism
157	破	pò	broken
158	普遍	pǔbiàn	universal
159	其次	qícì	Secondly
160	气候	qìhòu	climate

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
161	千万	qiānwàn	Must
162	桥	qiáo	Bridge
163	情况	qíngkuàng	Situation
164	区别	qūbié	Difference
165	缺点	quēdiǎn	shortcoming
166	缺少	quēshǎo	Lack
167	确实	quèshí	Exactly
168	任何	rènhé	whatever, any
169	任务	rènwu	task
170	仍然	réngrán	still
171	散步	sànbù	Take a walk
172	沙发	shāfā	Sofa
173	伤心	shāngxīn	Sad
174	社会	shèhuì	society
175	深	shēn	deep
176	生命	shēngmìng	life
177	生意	shēngyi	business
178	使	shǐ	make
179	适合	shìhé	Fit
180	适应	shìyìng	Adapt
181	世纪	shìjì	century
182	首都	shǒudū	capital
183	首先	shǒuxiān	First
184	输	shū	lose, fail
185	数量	shùliàng	Number
186	死	sǐ	die
187	速度	sùdù	speed
188	台	tái	platform
189	谈	tán	talk
190	汤	tāng	soup
191	糖	táng	sugar
192	提前	tíqián	in advance
193	往往	wǎngwǎng	Often

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
194	危险	wēixiǎn	danger
195	卫生间	wèishēngjiān	toilet
196	文章	wénzhāng	Article
197	现金	xiànjīn	cash
198	香	xiāng	fragrant
199	消息	xiāoxi	message
200	效果	xiàoguǒ	Effect
201	信封	xìnfēng	envelope
202	性别	xìngbié	Gender
203	性格	xìnggé	character
204	幸福	xìngfú	happiness
205	压力	yālì	pressure
206	演出	yǎnchū	show
207	演员	yǎnyuán	performer, actor
208	阳光	yángguāng	Sunshine
209	要是	yàoshi	If
210	一切	yíqiè	everything
211	艺术	yìshù	Art
212	因此	yīncǐ	therefore
213	印象	yìnxiàng	impression
214	赢	yíng	win
215	优点	yōudiǎn	Advantage
216	由	yóu	from
217	由于	yóuyú	Because
218	预习	yùxí	Preview
219	杂志	zázhì	Magazine
220	责任	zérèn	responsibility
221	增加	zēngjiā	increase
222	照	zhào	reflect
223	整理	zhěnglǐ	Arrangement
224	正式	zhèngshì	formal
225	证明	zhèngmíng	Prove
226	支持	zhīchí	Support

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
227	值得	zhídé	Worth
228	职业	zhíyè	Occupation
229	指	zhǐ	finger, to point
230	只好	zhǐhǎo	have to
231	至少	zhìshǎo	at least
232	周围	zhōuwéi	around
233	主意	zhǔyi	idea
234	专门	zhuānmén	specialized
235	专业	zhuānyè	major
236	转	zhuàn	turn
237	自然	zìrán	natural
238	总结	zǒngjié	summary
239	左右	zuǒyòu	About
240	作者	zuòzhě	author
241	爱心	àixīn	love
242	保存	bǎocún	Preservation
243	保留	bǎoliú	Retain
244	报到	bàodào	register, check in
245	报告	bàogào	Presentation
246	被子	bèizi	quilt
247	本领	běnlǐng	ability
248	比例	bǐlì	Proportion
249	必然	bìrán	Inevitable
250	必要	bìyào	necessary
251	表达	biǎodá	Expression
252	表面	biǎomiàn	surface
253	表现	biǎoxiàn	performance
254	不断	búduàn	Constantly
255	补充	bǔchōng	supplement
256	部门	bùmén	department
257	采取	cǎiqǔ	take, adopt
258	产生	chǎnshēng	produce
259	吵	chǎo	Noisy

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
260	成立	chénglì	establish
261	持续	chíxù	Continued
262	处理	chǔlǐ	Handle
263	从前	cóngqián	before
264	代表	dàibiǎo	representative
265	对待	duìdài	treat
266	对手	duìshǒu	Opponent
267	顿	dùn	Meal
268	发表	fābiǎo	Publish
269	发达	fādá	To develop
270	发言	fāyán	give a speech
271	反应	fǎnyìng	reaction
272	反正	fǎnzhèng	anyway
273	范围	fànwéi	Range
274	方式	fāngshì	mode
275	风险	fēngxiǎn	risk
276	否认	fǒurèn	deny
277	改进	gǎijìn	Improvement
278	赶快	gǎnkuài	hurry up
279	告别	gàobié	farewell
280	个人	gèrén	personal
281	各自	gèzì	Each
282	根本	gēnběn	at all
283	公开	gōngkāi	open
284	工厂	gōngchǎng	factory
285	工具	gōngjù	tool
286	工业	gōngyè	Industry
287	功能	gōngnéng	function
288	姑娘	gūniang	girl
289	古代	gǔdài	Ancient
290	观察	guānchá	observation
291	观念	guānniàn	concept
292	光明	guāngmíng	light

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
293	广大	guǎngdà	Vast
294	好奇	hàoqí	Be curious
295	合法	héfǎ	legitimate
296	合理	hélǐ	reasonable
297	合作	hézuò	cooperation
298	话题	huàtí	Topic of conversation
299	基本	jīběn	basic
300	机器	jīqì	machine
301	集中	jízhōng	focus
302	纪录	jìlù	Record
303	纪念	jìniàn	memorialize
304	坚强	jiānqiáng	Firm
305	简直	jiǎnzhí	simply
306	建设	jiànshè	build
307	交往	jiāowǎng	affiliate with
308	教材	jiàocái	teaching material
309	接待	jiēdài	Reception
310	结实	jiēshi	strong
311	结合	jiéhé	Combination
312	紧急	jǐnjí	urgent
313	进步	jìnbù	progress
314	尽量	jìnniàng	as far as possible
315	精神	jīngshén	spirit
316	救	jiù	save
317	决赛	juésài	Finals
318	绝对	juéduì	Absolutely
319	开放	kāifàng	To open up
320	客观	kèguān	objective
321	老板	lǎobǎn	Boss
322	理论	lǐlùn	theory
323	理由	lǐyóu	Reason
324	立刻	lìkè	immediately
325	力量	lìliàng	Power

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
326	利用	lìyòng	utilize
327	连忙	liánmáng	Hurriedly
328	联合	liánhé	union
329	龙	lóng	dragon
330	落后	luòhòu	backward, fall behind
331	满足	mǎnzú	satisfy
332	美术	měishù	Fine Arts
333	面对	miànduì	Face
334	明确	míngquè	To make clear
335	明显	míngxiǎn	obvious
336	某	mǒu	some
337	目标	mùbiāo	target
338	木头	mùtou	wood
339	年代	niándài	years
340	年纪	niánjì	Age
341	农村	nóngcūn	countryside
342	农业	nóngyè	Agriculture
343	派	pài	send
344	配合	pèihé	Coordination
345	评价	píngjià	evaluate
346	破坏	pòhuài	Destruction
347	强调	qiángdiào	Emphasize
348	亲切	qīnqiè	kind
349	球迷	qiúmí	fans
350	去世	qùshì	pass away
351	群	qún	group
352	热爱	rè'ài	Ardently love
353	人才	réncái	talented people
354	人类	rénlèi	Human beings
355	人生	rénshēng	Life
356	如何	rúhé	How
357	商品	shāngpǐn	commodity
358	设计	shèjì	Design

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
359	深刻	shēnkè	profound
360	生动	shēngdòng	vivid
361	生长	shēngzhǎng	grow
362	时代	shídài	times, epoch
363	实验	shíyàn	Experiment
364	石头	shítou	stone
365	始终	shǐzhōng	Throughout
366	市场	shìchǎng	market
367	手续	shǒuxù	procedures
368	受伤	shòushāng	Injured
369	书架	shūjià	bookshelf
370	输入	shūrù	import; input
371	双方	shuāngfāng	both sides
372	思想	sīxiǎng	thought
373	特色	tèsè	characteristic
374	题目	tímù	subject
375	体验	tǐyàn	experience
376	天空	tiānkōng	sky
377	调整	tiáozhěng	adjustment
378	通常	tōngcháng	usually
379	突出	tūchū	prominent
380	退	tuì	retreat
381	退休	tuìxiū	retire
382	完整	wánzhěng	complete
383	玩具	wánjù	Toys
384	文学	wénxué	literature
385	显然	xiǎnrán	Obviously
386	现象	xiàxiàng	phenomenon
387	相当	xiāngdāng	Quite
388	相似	xiāngsì	Be similar
389	消失	xiāoshī	disappear
390	写作	xiězuò	writing
391	信任	xìnren	trust

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
392	形状	xíngzhuàng	shape
393	幸运	xìngyùn	lucky
394	宣布	xuānbù	Announce
395	训练	xùnliàn	training
396	以来	yǐlái	Since
397	意外	yìwài	Accident
398	营养	yíngyǎng	Nutrition
399	应用	yìngyòng	application
400	优势	yōushì	advantage
401	有利	yǒulì	favourable, beneficial
402	预报	yùbào	prediction
403	预防	yùfáng	Prevention
404	员工	yuángōng	employee
405	愿望	yuànwàng	desire, wish
406	造成	zàochéng	cause
407	展开	zhǎnkāi	Open
408	争取	zhēngqǔ	strive for
409	整个	zhěnggè	Whole
410	整齐	zhěngqí	neat
411	证件	zhèngjiàn	Certificates
412	支	zhī	branch (measure word)
413	指导	zhǐdǎo	guidance
414	制定	zhìdìng	Formulate
415	制造	zhìzào	Manufacture
416	主持	zhǔchí	Host
417	主任	zhǔrèn	Headmaster
418	抓	zhuā	grab
419	专家	zhuānjiā	expert
420	状况	zhuàngkuàng	status
421	追	zhuī	run after
422	资格	zīgé	Qualifications
423	自动	zìdòng	automatic
424	安装	ānzhuāng	install

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
425	把握	bǎwò	grasp
426	办理	bànlǐ	handle
427	保持	bǎochí	keep
428	保险	bǎoxiǎn	Insurance
429	报道	bàodào	report
430	表明	biǎomíng	Indicate
431	播放	bōfàng	play
432	布	bù	cloth, textile
433	不安	bù'ān	Uneasy, unstable
434	曾经	céngjīng	once
435	超级	chāojí	super
436	朝	cháo	towards
437	吵架	chǎojià	quarrel
438	程度	chéngdù	degree
439	成果	chéngguǒ	Achievements
440	成就	chéngjiù	achievement
441	成熟	chéngshú	mature
442	成长	chéngzhǎng	Grow up
443	充满	chōngmǎn	full of
444	初级	chūjí	primary
445	传播	chuánbō	spread
446	传说	chuánshuō	Legend
447	创造	chuàngzào	create
448	从事	cóngshì	Be engaged in
449	存在	cúnzài	existence
450	达到	dá dào	Achieve
451	打听	dǎtīng	Inquire
452	单元	dānyuán	unit
453	当地	dāngdì	Local
454	导演	dǎoyǎn	director
455	到达	dàodá	Arrive
456	等待	děngdài	wait for
457	地区	dìqū	region

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
458	电台	diàntái	radio station
459	断	duàn	break
460	对方	duìfāng	the other party
461	对象	duìxiàng	object
462	发明	fāmíng	Invention
463	反复	fǎnfù	Repeatedly
464	分别	fēnbié	part
465	分配	fēnpèi	distribution
466	否定	fǒuding	negative
467	服装	fúzhuāng	costume; dress
468	概念	gàiniàn	concept
469	感受	gǎnshòu	feel
470	赶紧	gǎnjǐn	Quickly
471	个性	gèxìng	personality
472	公布	gōngbù	Publish
473	工程师	gōngchéngshī	Engineer
474	果然	guǒrán	Sure enough
475	海关	hǎiguān	Customs
476	和平	héping	peace
477	后果	hòuguǒ	Consequence
478	集体	jítǐ	collective
479	记录	jìlù	Record
480	计算	jìsuàn	Calculation
481	家乡	jiāxiāng	Hometown
482	价值	jiàzhí	value
483	坚决	jiānjué	firm, determined
484	建立	jiànlì	establish
485	教练	jiàoliàn	coach
486	接近	jiējìn	near
487	经营	jīngyíng	Management
488	具体	jùtǐ	specific
489	据说	jùshuō	allegedly; it`s said
490	决心	juéxīn	Determination

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
491	开发	kāifā	Development
492	可靠	kěkào	reliable
493	课程	kèchéng	curriculum
494	克服	kèfú	Overcome
495	老百姓	lǎobǎixìng	Ordinary people
496	乐观	lèguān	optimistic
497	离婚	líhūn	divorce
498	连续	liánxù	serial
499	领导	lǐngdǎo	Leader
500	录音	lùyīn	Sound recording
501	毛病	máobìng	Trouble
502	媒体	méitǐ	media
503	面积	miànjī	The measure of area
504	命运	mìngyùn	fate, destiny
505	目前	mùqián	at present
506	念	niàn	Read
507	农民	nóngmín	farmer
508	拍	pāi	beat
509	批准	pīzhǔn	Approval
510	强烈	qiángliè	strong
511	亲自	qīnzì	personally
512	庆祝	qìngzhù	Celebrate
513	取消	qǔxiāo	cancel
514	全面	quánmiàn	comprehensive
515	确定	quèdìng	Determine
516	热烈	rèliè	warm
517	人民币	rénmínbì	RMB
518	人员	rényuán	personnel
519	日常	rìcháng	daily
520	商业	shāngyè	business
521	设备	shèbèi	equipment
522	升	shēng	rise
523	生产	shēngchǎn	production

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
524	胜利	shènglì	victory
525	失去	shīqù	Lose
526	时刻	shíkè	time
527	事实	shìshí	Fact
528	手指	shǒuzhǐ	finger
529	属于	shǔyú	belong to
530	所	suǒ	place
531	谈判	tánpàn	negotiation
532	提问	tíwèn	Put questions to
533	体会	tǐhuì	Experience
534	体现	tǐxiàn	Reflect
535	痛苦	tòngkǔ	Pain
536	团	tuán	group
537	推广	tuīguǎng	Extension
538	外交	wàijiāo	International Relations
539	完美	wánměi	perfect
540	完善	wánshàn	perfect
541	危害	wēihài	Harm
542	伟大	wěidà	great
543	温暖	wēnnuǎn	warm
544	文件	wénjiàn	file
545	文明	wénmíng	civilization
546	文字	wénzì	writing, character
547	握手	wòshǒu	Handshake
548	屋子	wūzi	House
549	武术	wǔshù	A martial art
550	系	xì	department
551	显得	xiǎnde	Appear, seem
552	显示	xiǎnshì	display
553	现代	xiàndài	modern
554	现实	xiànshí	reality
555	相关	xiāngguān	correlate
556	消费	xiāofèi	consumption

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
557	形成	xíngchéng	formation
558	形式	xíngshì	form
559	形象	xíngxiàng	image
560	修改	xiūgǎi	modify
561	宣传	xuānchuán	Propaganda
562	血	xuè	blood
563	意义	yìyì	Significance
564	银	yín	silver
565	迎接	yíngjiē	meet, welcome
566	运输	yùنشū	transport
567	真实	zhēnshí	real
568	整体	zhěngtǐ	Whole
569	证据	zhèngjù	evidence
570	直	zhí	straight
571	制度	zhìdù	system
572	制作	zhìzuò	Make
573	至今	zhìjīn	so far
574	志愿者	zhìyuànzhe	Volunteer
575	重大	zhòngdà	significant
576	猪	zhū	pig
577	主动	zhǔdòng	active
578	主张	zhǔzhāng	opinion
579	转变	zhuǎnbiàn	change
580	状态	zhuàngtài	state
581	资金	zījīn	capital
582	自从	zìcóng	Since
583	自觉	zìjué	Conscious
584	组合	zǔhé	combination
585	作品	zuòpǐn	works
586	本事	běnshi	Skill
587	标题	biāotí	title; heading
588	场合	chǎnghé	occasion
589	场所	chǎngsuǒ	place

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
590	成员	chéngyuán	member
591	初步	chūbù	preliminary
592	创新	chuàngxīn	innovate
593	创业	chuàngyè	carve out
594	创作	chuàngzuò	A literary creation
595	带领	dàilǐng	lead
596	当初	dāngchū	Original
597	定期	dìngqī	regular
598	动力	dònglì	power, motivation
599	发动	fādòng	Launch
600	防止	fángzhǐ	Prevent
601	访问	fǎngwèn	Visit
602	公民	gōngmín	citizen
603	故乡	gùxiāng	Hometown
604	规范	guīfàn	criterion; rule
605	欢乐	huānlè	Happy
606	家属	jiāshǔ	family members
607	加工	jiāgōng	machining
608	将近	jiāngjìn	nearly
609	交易	jiāoyì	transaction
610	进展	jìnzhǎn	evolve; get along
611	就业	jiùyè	take up an occupation
612	开展	kāizhǎn	Develop
613	考验	kǎoyàn	test
614	类似	lèisì	Similar
615	领先	lǐngxiān	keep ahead
616	民间	mínjiān	nongovernmental
617	普及	pǔjí	Universal
618	请教	qǐngjiào	Consult
619	确保	quèbǎo	ensure
620	人工	réngōng	artificial
621	认可	rènkě	certificate; ratify
622	设立	shèlì	Establish

#	HANZI	PINYIN	ENGLISH
623	生存	shēngcún	Existence
624	声明	shēngmíng	statement
625	实力	shíli	Strength
626	实行	shíxíng	Implement
627	石油	shíyóu	petroleum
628	试验	shìyàn	test
629	事故	shìgù	Accident
630	事件	shìjiàn	Event
631	事业	shìyè	career
632	收音机	shōuyīnjī	radio
633	束	shù	beam
634	团结	tuánjié	Unite
635	团体	tuántǐ	group
636	武器	wǔqì	arms
637	先进	xiānjìn	advanced
638	现场	xiànchǎng	scene
639	需求	xūqiú	demand
640	选手	xuǎnshǒu	Player
641	直播	zhíbō	on live
642	种子	zhǒngzi	seed
643	专题	zhuāntí	special collection
644	自主	zìzhǔ	Autonomy